

Số: 24 /2020/VSC

Hà Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 so với báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính riêng như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	146,632,646,730	120,162,565,535	26,470,081,195	22

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong năm 2019, khoản cổ tức nhận được từ công ty con tăng cao so với năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng 26,470,081,195 đồng, tương ứng với tăng 22% so với năm 2018.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0200453688

ngày 11 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 7 năm 2019.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Bạo	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc Kỹ thuật

**Trụ sở đăng ký**

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ  
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Nguyễn Văn Tiên  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 6 tháng 3 năm 2020





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Phạm Hưng Road, Me Trì Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**  
Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00132-20-1



Wang Toon Kim  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*  
Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2020



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>420.288.093.958</b>	<b>424.523.968.595</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>183.968.394.573</b>	<b>184.263.314.045</b>
Tiền	111		100.522.622.192	37.813.314.045
Các khoản tương đương tiền	112		83.445.772.381	146.450.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>215.957.868.264</b>	<b>231.590.012.829</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	68.319.768.482	74.163.146.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		552.493.695	1.088.412.882
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	55.845.368.923	67.061.175.053
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	91.558.565.685	89.595.606.584
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(318.328.521)	(318.328.521)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>7.724.368.568</b>	<b>5.587.483.917</b>
Hàng tồn kho	141		7.724.368.568	5.587.483.917
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.637.462.553</b>	<b>3.083.157.804</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14(a)	12.637.462.553	3.083.157.804

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.046.182.110.804</b>	<b>1.033.145.338.449</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>77.234.482.975</b>	<b>88.090.881.026</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	77.181.482.975	88.037.881.026
Phải thu dài hạn khác	216		53.000.000	53.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.587.746.141</b>	<b>83.701.240.470</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	66.280.361.819	76.164.917.248
Nguyên giá	222		430.217.930.348	425.878.467.368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.937.568.529)	(349.713.550.120)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.307.384.322	7.536.323.222
Nguyên giá	228		12.528.615.791	12.528.615.791
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.221.231.469)	(4.992.292.569)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>882.653.707.286</b>	<b>852.653.707.286</b>
Đầu tư vào công ty con	251		785.075.000.000	755.075.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		97.423.707.286	97.423.707.286
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.000.000	155.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.706.174.402</b>	<b>8.699.509.667</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	13.706.174.402	8.699.509.667
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.466.470.204.762</b>	<b>1.457.669.307.044</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>121.356.734.997</b>	<b>126.244.789.609</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121.326.734.997</b>	<b>126.214.789.609</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	37.092.530.649	35.884.848.996
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		960.299.083	1.214.456.402
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(b)	6.772.651.179	6.544.320.110
Phải trả người lao động	314		16.820.012.591	17.522.565.048
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		165.899.880	207.764.760
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	35.718.689.779	33.059.932.617
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	16	23.796.651.836	31.780.901.676
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.345.113.469.765</b>	<b>1.331.424.517.435</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.345.113.469.765</b>	<b>1.331.424.517.435</b>
Vốn cổ phần	411	18	551.227.980.000	501.123.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.227.980.000	501.123.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.141.891.246	36.141.891.246
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	646.734.369.757	646.734.369.757
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.009.228.762	147.425.216.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.474.820.432	77.374.954.897
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		102.534.408.330	70.050.261.535
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.466.470.204.762</b>	<b>1.457.669.307.044</b>

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trương Lý Thế Anh  
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bào  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	594.640.734.409	566.852.550.508
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	492.751.174.213	437.473.909.464
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>101.889.560.196</b>	<b>129.378.641.044</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	78.427.565.714	36.277.372.181
Chi phí tài chính	22		35.583.038	1.697
Chi phí bán hàng	25		207.982.097	300.114.091
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	20.580.479.421	19.607.710.709
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>159.493.081.354</b>	<b>145.748.186.728</b>
Thu nhập khác	31		9.567.672.138	346.386.635
Chi phí khác	32		-	35.372.696
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>9.567.672.138</b>	<b>311.013.939</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>169.060.753.492</b>	<b>146.059.200.667</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	22.428.106.762	25.896.635.132
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>146.632.646.730</b>	<b>120.162.565.535</b>

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trương Lý Thế Anh  
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>169.060.753.492</b>	<b>146.059.200.667</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	23.039.041.602	29.604.069.698
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(58.830.529)	(226.501.018)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(78.561.085.928)	(35.876.481.043)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>113.479.878.637</b>	<b>139.560.288.304</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(39.662.190.755)	4.222.049.138
Biến động hàng tồn kho	10	(2.136.884.651)	(45.999.155)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	51.594.161.434	27.078.743.227
Biến động chi phí trả trước	12	(5.006.664.735)	3.305.999.197
		<b>118.268.299.930</b>	<b>174.121.080.711</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.408.051.613)	(25.698.462.771)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.661.249.840)	(19.416.810.517)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>74.198.998.477</b>	<b>129.005.807.423</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(11.925.547.273)	(2.557.209.546)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	481.818.180	236.363.635
Tiền chi cho vay	23	(19.000.000.000)	(24.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	41.072.204.181	12.345.945.612
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	(13.400.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức	27	63.972.639.819	27.616.131.311
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>44.601.114.907</b>	<b>241.231.012</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

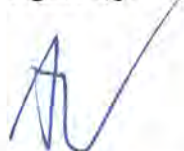
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền trả cổ tức	36	(119.156.279.700)	(100.423.028.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(119.156.279.700)</b>	<b>(100.423.028.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(356.166.316)</b>	<b>28.824.009.635</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	184.263.314.045	155.214.790.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	61.246.844	224.513.916
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>183.968.394.573</b>	<b>184.263.314.045</b>


Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trương Lý Thế Anh  
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



## **Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2019: 6 công ty con và 3 công ty liên kết).

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Container Việt Nam, Xí nghiệp Cảng Viconship và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 276 nhân viên (1/1/2019: 277 nhân viên).

## **Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần Container Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

#### (g) Tài sản cố định vô hình

##### (i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được khấu hao do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

##### (ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

#### (h) Chi phí trả trước dài hạn

##### Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.722.410.743	1.193.300.111
Tiền gửi ngân hàng	98.800.211.449	36.620.013.934
Các khoản tương đương tiền	83.445.772.381	146.450.000.000
	<hr/>	<hr/>
	183.968.394.573	184.263.314.045

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Khách hàng là các bên liên quan</i>		
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	9.567.212.545	4.928.702.274
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	5.319.179.571	1.136.539.937
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	3.343.544.469	9.361.889.347
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	2.241.169.083	688.431.208
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	33.000.000	30.500.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	1.100.000
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	2.297.016.590
<i>Khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	9.929.907.351	8.718.381.481
Công ty Cổ phần Transimex	3.918.375.078	3.425.382.877
Công ty TNHH Namsung Shipping Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.243.656.785	-
Cheng Lie Navigation Company - Chi nhánh của APL Co., Pte. Ltd	3.234.382.291	-
Công ty TNHH APL - NOL Việt Nam	2.659.469.077	10.862.444.897
Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam	2.349.220.930	5.010.368.048
Công ty TNHH S5 ASIA	2.161.725.597	2.440.197.067
Công ty TNHH Sinokor Việt Nam	1.823.386.814	1.305.032.417
Công ty Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas)	1.685.807.094	1.529.673.044
Công ty TNHH KMTC Việt Nam	1.381.836.549	1.056.346.896
Yang Ming Marine Transport Corporation	1.155.106.752	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	4.663.878.411
Các khách hàng khác	14.272.788.496	16.707.262.337
	68.319.768.482	74.163.146.831

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2019		1/1/2019		Tổng cộng VND
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Tổng cộng VND	Ngắn hạn VND	
<b>6. Phải thu về cho vay</b>					
<i>Phải thu về cho vay các công ty con</i>					
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (i)	28.544.925.898	15.272.462.949	43.817.388.847	41.817.388.848	23.908.694.423
▪ Khoản gốc cho vay					65.726.083.271
Công ty Cổ phần Container Miền Trung (ii)	3.368.421.047	11.315.789.483	14.684.210.530	1.992.271.052	3.947.368.424
▪ Khoản gốc cho vay					5.939.639.476
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh (iii)	4.040.404.044	5.707.070.699	9.747.474.743	6.140.404.042	9.292.929.290
▪ Khoản gốc cho vay					15.433.333.332
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (iv)	19.891.617.934	44.886.159.844	64.777.777.778	17.111.111.111	50.888.888.889
▪ Khoản gốc cho vay					68.000.000.000
	55.845.368.923	77.181.482.975	133.026.851.898	67.061.175.053	88.037.881.026
					155.099.056.079

(i) Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất bằng lãi suất đồng tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố cộng 0,5%/năm và được hoàn trả thành nhiều lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(ii) Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất bằng lãi suất đồng tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi cộng 0,5%/năm và được hoàn trả thành nhiều lần trong vòng 33 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, thời gian ân hạn nợ gốc là 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi. Trong đó, các khoản cho vay được hoàn trả thành nhiều lần trong vòng 30 tháng và 54 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, thời gian ân hạn nợ gốc là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (iv) Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi cộng 0,5%/năm và được hoàn trả thành nhiều lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
<i>Phải thu khác từ các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	41.033.191.760	41.971.191.760
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	16.309.608.139	15.760.329.689
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	15.295.706.471	23.250.796.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	929.391.200	1.097.634.247
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	863.512.253	1.324.595.146
	<hr/>	<hr/>
	74.431.409.823	83.404.547.799
Các bên thứ ba	17.127.155.862	6.191.058.785
	<hr/>	<hr/>
	91.558.565.685	89.595.606.584

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu hồi khi có yêu cầu.

**8. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Nguyên vật liệu	5.861.689.062	4.838.811.869
Hàng hóa	1.862.679.506	748.672.048
	<hr/>	<hr/>
	7.724.368.568	5.587.483.917

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	165.508.764.190	12.382.787.273	245.874.348.840	2.112.567.065	425.878.467.368
Tăng trong năm	-	11.925.547.273	-	-	11.925.547.273
Thanh lý	-	-	(7.586.084.293)	-	(7.586.084.293)
Số dư cuối năm	165.508.764.190	24.308.334.546	238.288.264.547	2.112.567.065	430.217.930.348
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	139.872.789.310	8.598.334.853	199.609.557.117	1.632.868.840	349.713.550.120
Khấu hao trong năm	5.009.987.188	2.247.931.286	14.425.877.376	126.306.852	21.810.102.702
Thanh lý	-	-	(7.586.084.293)	-	(7.586.084.293)
Số dư cuối năm	144.882.776.498	10.846.266.139	206.449.350.200	1.759.175.692	363.937.568.529
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	25.635.974.880	3.784.452.420	46.264.791.723	479.698.225	76.164.917.248
Số dư cuối năm	20.625.987.692	13.462.068.407	31.838.914.347	353.391.373	66.280.361.819

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 265.677 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 206.574 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	5.417.853.001	7.110.762.790	12.528.615.791
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.992.292.569	4.992.292.569
Khấu hao trong năm	-	1.228.938.900	1.228.938.900
Số dư cuối năm	-	6.221.231.469	6.221.231.469
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	2.118.470.221	7.536.323.222
Số dư cuối năm	5.417.853.001	889.531.321	6.307.384.322

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 966 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào: <b>Công ty con</b>	31/12/2019				1/1/2019				
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc (*) VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc (*) VND
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Hải Phòng		100%	100%	70.000.000.000		100%	100%	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	1.982.500	65%	65%	19.825.000.000	1.982.500	65%	65%	19.825.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hò Chí Minh	Thành phố Hò Chí Minh		100%	100%	6.000.000.000		100%	100%	6.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng		100%	100%	90.000.000.000		100%	100%	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	47.025.000	74%	74%	518.850.000.000	47.025.000	74%	74%	518.850.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	8.040.000	66%	66%	80.400.000.000	8.040.000	66%	66%	80.400.000.000
					785.075.000.000				755.075.000.000
<b>Công ty liên kết</b>									
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	1.332.000	31%	31%	14.430.000.000	1.332.000	31%	31%	14.430.000.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hải Phòng	8.820.200	22%	22%	80.991.207.286	8.820.200	22%	22%	80.991.207.286
Công ty TNHH Tuyên Container T.S. Hà Nội	Hải Phòng		30%	30%	2.002.500.000		30%	30%	2.002.500.000
					97.423.707.286				97.423.707.286
<b>Đơn vị khác</b>									
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Thành phố Hò Chí Minh		5%	5%	155.000.000		5%	5%	155.000.000
					882.653.707.286				882.653.707.286

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	4.768.283.955	3.931.225.712	8.699.509.667
Tăng trong năm	13.929.726.354	8.499.008.336	22.428.734.690
Phân bổ trong năm	(8.329.547.083)	(9.092.522.872)	(17.422.069.955)
Số dư cuối năm	10.368.463.226	3.337.711.176	13.706.174.402

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Người bán là các bên liên quan</i>		
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	2.275.538.200	2.284.866.904
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	2.529.856.801	2.517.459.391
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.051.584.600	634.804.775
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	336.980.001	96.074.001
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	180.890.000	377.043.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	487.457.300
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	12.481.898.444	7.203.681.503
<i>Người bán là các bên thứ ba</i>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.766.984.821	2.821.226.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy	3.518.043.267	3.553.238.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân	1.877.175.300	2.052.388.250
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	1.225.637.974	1.090.039.918
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Song Nguyễn	500.095.440	642.491.800
Công ty CP CMA-CGM Việt Nam	35.260.416	2.826.320.208
Các nhà cung cấp khác	7.312.585.385	9.297.757.246
	<hr/>	<hr/>
	37.092.530.649	35.884.848.996

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.083.157.804	43.745.672.821	(34.191.368.072)	12.637.462.553

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	246.238.642	36.957.706.916	(34.191.368.072)	(2.756.601.332)	255.976.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.868.093.158	22.428.106.762	-	(22.408.051.613)	4.888.148.307
Thuế thu nhập cá nhân	650.049.480	5.075.881.731	-	(4.885.497.681)	840.433.530
Các loại thuế khác	779.938.830	13.479.262.204	-	(13.471.107.846)	788.093.188
	6.544.320.110	77.940.957.613	(34.191.368.072)	(43.521.258.472)	6.772.651.179



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Phải trả các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	1.043.700.000	-
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>		
Các khoản thu hộ hãng tàu	22.844.624.659	27.751.673.588
Kinh phí công đoàn	1.578.351.565	1.680.885.225
Cổ tức phải trả	956.088.550	845.673.850
Phải trả khác	9.295.925.005	2.781.699.954
	<hr/>	<hr/>
	35.718.689.779	33.059.932.617

Khoản phải trả công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	31.780.901.676	37.176.346.979
Trích lập trong năm	11.027.000.000	11.793.365.214
Sử dụng trong năm	(19.011.249.840)	(17.188.810.517)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	23.796.651.836	31.780.901.676

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	501.123.040.000	36.141.891.246	604.734.369.757	183.508.624.111	1.325.507.925.114
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	120.162.565.535	120.162.565.535
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.000.000.000	(42.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(11.793.365.214)	(11.793.365.214)
Cổ tức	-	-	-	(100.224.608.000)	(100.224.608.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.228.000.000)	(2.228.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	501.123.040.000	36.141.891.246	646.734.369.757	147.425.216.432	1.331.424.517.435
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	146.632.646.730	146.632.646.730
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(11.027.000.000)	(11.027.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	50.104.940.000	-	-	(169.371.634.400)	(119.266.694.400)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.650.000.000)	(2.650.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	551.227.980.000	36.141.891.246	646.734.369.757	111.009.228.762	1.345.113.469.765

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	50.112.304	501.123.040.000	50.112.304	501.123.040.000
Phát hành cổ phiếu trong kỳ để trả cổ tức	5.010.494	50.104.940.000	-	-
Số dư cuối kỳ	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000

## 19. Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần và trả cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với giá trị 75.168 triệu VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với giá trị 44.098 triệu VND (2018: 50.112 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	3.891.736.800	3.891.736.800
Trong vòng hai đến năm năm	15.566.947.200	15.566.947.200
Sau năm năm	19.142.381.707	23.034.118.507
	38.601.065.707	42.492.802.507

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	480.262	11.097.071.830	770.861	17.848.032.466

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng	69.704.972.364	61.922.367.196
Doanh thu bốc dỡ container	377.905.334.055	352.832.933.309
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	55.201.456.102	90.738.029.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	91.828.971.888	61.359.220.831
	594.640.734.409	566.852.550.508



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	66.904.410.449	59.823.427.997
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	425.846.763.764	377.650.481.467
	492.751.174.213	437.473.909.464

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	17.129.567.855	16.122.901.491
Cổ tức và lợi nhuận được chia	60.949.699.893	19.517.215.917
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.705.554	410.753.755
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.592.412	226.501.018
	78.427.565.714	36.277.372.181

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	9.566.525.940	8.947.351.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.696.078.942	7.269.174.967
Chi phí khác	2.317.874.539	3.391.184.645
	20.580.479.421	19.607.710.709

**26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	76.209.315.295	76.252.744.491
Chi phí nhân công	59.327.658.648	58.896.281.712
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.039.041.602	29.604.069.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.826.933.390	253.473.987.994
Chi phí khác	39.136.686.796	39.154.650.369

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	22.428.106.762	25.843.877.477
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	52.757.655
	22.428.106.762	25.896.635.132
	22.428.106.762	25.896.635.132

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.060.753.492	146.059.200.667
	169.060.753.492	146.059.200.667
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	33.812.150.698	29.211.840.133
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	805.896.043	535.480.527
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(12.189.939.979)	(3.903.443.183)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	52.757.655
	22.428.106.762	25.896.635.132
	22.428.106.762	25.896.635.132

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty cổ nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2019 (2018: 20%).

## 28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	37.307.502.161	33.140.588.376
Sử dụng dịch vụ	31.150.299.416	28.977.791.213
Góp vốn	30.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia từ công ty con	13.840.797.893	9.868.665.640
Cho vay	-	5.000.000.000
Nhận tiền trả gốc vay	5.685.858.589	4.466.666.668
Lãi cho vay	955.663.676	840.544.629
<i>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</i>		
Cung cấp dịch vụ	39.000.000	5.727.273
Sử dụng dịch vụ	1.158.131.363	1.283.680.509
Lợi nhuận được chia từ công ty con	2.379.000.000	1.982.500.000
Cho vay	11.000.000.000	5.000.000.000
Nhận tiền trả gốc vay	2.255.428.946	1.879.278.944
Lãi cho vay	532.883.546	237.694.191
<i>Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh</i>		
Cung cấp dịch vụ	60.000.000	27.727.273
Sử dụng dịch vụ	870.662.535	1.378.506.979
Lợi nhuận được chia từ công ty con	690.802.000	228.650.277
<i>Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.698.494.511	9.274.726.853
Sử dụng dịch vụ	30.253.869.318	34.779.482.669
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.548.898.021	11.071.261.141
Sử dụng dịch vụ	26.739.972.382	10.309.667.623
Góp vốn	-	13.400.000.000
Cho vay	8.000.000.000	14.000.000.000
Nhận tiền trả gốc vay	11.222.222.222	4.000.000.000
Lãi cho vay	4.977.833.621	4.145.067.581
<i>Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	35.517.398.282	33.153.154.259
Sử dụng dịch vụ	9.371.066.386	4.145.350.247
Lợi nhuận được chia từ công ty con	37.620.000.000	-
Nhận tiền trả gốc vay	21.908.694.424	2.000.000.000
Lãi cho vay	4.152.091.244	5.423.786.345

**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Cung cấp dịch vụ	42.690.708.700	13.764.264.526
Sử dụng dịch vụ	112.168.829.721	63.049.304.773
Cổ tức được chia	4.410.100.000	4.409.000.000
<i>Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Cổ tức được chia	1.864.000.000	2.708.400.000
<i>Công ty Tuyển Container T.S. Hà Nội</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	159.425.000
Sử dụng dịch vụ	699.324.600	1.960.097.460
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	2.993.012.599	3.196.679.174
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thưởng	2.650.000.000	2.228.000.000

**29. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư**

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả cổ tức thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	50.104.940.000	-
Bù trừ cổ tức được nhận và các khoản phải trả	14.531.599.893	10.097.315.917



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trương Lý Thế Anh  
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

